

Khẩn trương hoàn thành việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh. Rà soát, bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn phù hợp; chấm dứt ngay việc soạn thảo và ban hành điều kiện kinh doanh trái thẩm quyền. Xây dựng và trình ban hành các Nghị định về điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư 2014. Đặc biệt, tiếp tục cải cách toàn diện các quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu phù hợp với thông lệ quốc tế.

Đến hết năm 2016, giảm tỷ lệ các lô hàng nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành tại giai đoạn thông quan từ 30 - 35% hiện nay xuống còn 15%. Đổi mới căn bản phương thức quản lý, kiểm tra chuyên ngành trên cơ sở nguyên tắc quản lý rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của từng doanh nghiệp; áp dụng chế độ doanh nghiệp ưu tiên.

Mở rộng thêm một số chỉ tiêu về năng suất lao động, hiệu quả thị trường hàng hóa và phát triển thị trường tài chính, dựa trên cách tiếp cận của Báo cáo xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu do Diễn đàn kinh tế thế giới công bố hàng năm.

Công khai các thủ tục hành chính đã được các Bộ, cơ quan, địa phương chuẩn hóa trên Cơ sở dữ liệu quốc gia. Hoàn thành việc chuẩn hóa bộ thủ tục hành chính và niêm yết công khai, đầy đủ, kịp thời các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trên mạng Internet và tại trụ sở cơ quan, đơn vị.

Thiết lập hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý kiến nghị và kết quả giải quyết thủ tục hành chính để người dân và doanh nghiệp đánh giá, phản ánh về chính sách, thủ tục hành chính và việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện nghiêm quy định về giải trình và giải quyết các kiến nghị của người dân và doanh nghiệp. Đẩy mạnh tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua mạng hoặc dịch vụ bưu điện.

Xây dựng năng lực, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý Nhà nước. Thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến và Chính phủ điện tử; triển khai xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, trước hết tập trung xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp...

Thực hiện hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 19. Xử lý nghiêm cán bộ, công chức và người đứng đầu thiếu trách nhiệm, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

Tăng cường thông tin, tuyên truyền, vận động cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân tích cực tham gia phản biện, góp ý và mở diễn đàn tiếp nhận các ý kiến phản biện chính sách của doanh nghiệp và người dân./.

NHÌN LẠI XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Phương Anh - ThS. Trần Thị Hoa
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Với sự hội nhập ngày càng sâu và rộng của kinh tế Việt Nam, bức tranh doanh nghiệp cũng đã có những thay đổi đáng kể trong thời gian qua, thể hiện ở sự chuyển dịch theo loại hình kinh doanh, ngành nghề kinh doanh và vùng địa lý.

Xu hướng dịch chuyển doanh nghiệp theo loại hình kinh doanh

Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam 2015 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho thấy, theo loại hình kinh doanh của doanh nghiệp (hình thức pháp lý khi đăng ký kinh doanh), số lượng các DN hoạt động theo hình thức các công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) và các công ty cổ phần (CP) ngày càng chiếm tỷ lệ cao. Nếu năm 2007 chỉ có 52,08% DN đang hoạt động dưới hình thức công ty TNHH thì đến năm 2014, loại hình DN này đã chiếm đa số với 63,37% tổng số DN đang hoạt động tại Việt Nam. Tương tự, tỷ trọng của các DN hoạt động dưới hình thức công ty CP tăng từ 15,06% năm 2007 lên 20,77% năm 2014.

Trái ngược với xu hướng phát triển của hai loại hình DN trên là sự suy giảm về tỷ trọng của loại hình DN tư nhân và Doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Với chính sách sắp xếp và cổ phần hóa các DNNN của Chính phủ trong những năm qua, số lượng các DNNN đã liên tục giảm trong giai đoạn 2007-2013,

Bảng 1: Xu hướng chuyển dịch phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2007 - 2014

Loại hình doanh nghiệp		Tỷ trọng DN (%)	
		2007	2014
DN nhà nước		2,34	0,75
DN ngoài nhà nước			
- Trong đó:	DN tư nhân	27,14	12,23
	Công ty hợp danh	0,04	0,13
	Công ty TNHH	52,08	63,37
	Công ty cổ phần	15,06	20,77
DN có vốn nước ngoài		3,33	2,74
Tổng cộng		100,00	100,00

Nguồn: Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam 2015, VCCI

Sự thay đổi trên đã kéo theo sự thay đổi về vốn đầu tư của các loại hình doanh nghiệp. Cùng với xu hướng tăng về số lượng DN, tỷ trọng về nguồn vốn của các công ty TNHH trong tổng vốn đầu tư của các DN đang hoạt động đã tăng từ 12,98% năm 2007 lên 17,9% năm 2014. Tỷ trọng về nguồn vốn của các công ty CP cũng tăng lên mức 28,24% năm 2014, cao hơn mức 24,65% của năm 2007 nhờ lợi thế trong việc huy động vốn. Dù có nguồn vốn đầu tư giảm song các DNNN vẫn luôn chiếm tỷ trọng cao, đạt 33,38% trong năm 2014. 18,9% là tỷ trọng nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI trong năm 2014, cho thấy khả năng tài chính lớn của các doanh nghiệp này. Trong khi đó, các doanh nghiệp tư nhân chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ về nguồn vốn và có xu hướng ngày càng giảm, từ 2,5% năm 2007 xuống còn 1,58% năm 2014.

từ 3.494 DN xuống còn 3.032 DN, bao gồm 567 Công ty TNHH Nhà nước Trung ương, 707 Công ty TNHH Nhà nước địa phương, 1566 Công ty CP, Công ty TNHH có vốn nhà nước trên 50% và 192 công ty Nhà nước Trung ương và địa phương.

Đối với loại hình DN tư nhân, mặc dù số lượng DN tăng từ hơn 40 nghìn DN năm 2007 lên gần 50 nghìn DN năm 2014, tuy nhiên tỷ trọng của loại hình DN này trong tổng số DN đang hoạt động tại Việt Nam đã giảm mạnh, từ 27,14% năm 2007 xuống chỉ còn 12,23% năm 2014. Điều này cho thấy rõ sự chuyển biến về mô hình hoạt động của các DN Việt Nam trong giai đoạn 2007-2014, trong đó chứng kiến sự lên ngôi của các mô hình DN quản trị hiện đại, thông qua hình thức công ty TNHH và công ty CP, thay thế dần mô hình quản trị truyền thống theo kiểu gia đình dưới hình thức các công ty tư nhân. Đây là sự thay đổi phù hợp khi mà nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng phát triển và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, các doanh nghiệp Việt Nam cần ứng dụng các mô hình quản trị hiện đại để có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài. Sự phát triển về mô hình công ty hợp danh cũng thêm một minh chứng cho xu hướng này. Dù số lượng các công ty hợp danh còn khá khiêm tốn song đã tăng đáng kể từ 53 DN năm 2007 lên con số 508 DN năm 2014.

Cùng với việc khuyến khích sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp trong nước, Việt Nam đồng thời có nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài bằng các ưu đãi về thuế, đất đai, cơ chế thuận lợi trong xuất nhập khẩu, kinh doanh trên thị trường trong nước... Nhờ vậy, số lượng các DN có vốn đầu tư nước ngoài, gồm công ty liên doanh và công ty 100% vốn nước ngoài, đã tăng khoảng 2,2 lần trong giai đoạn 2007-2014. Tuy nhiên tỷ trọng của loại hình DN này giảm nhẹ từ mức 3,33% năm 2007 xuống 2,74% năm 2014.



Xu hướng dịch chuyển doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh

Giai đoạn 2007-2015 chứng kiến sự phát triển ấn tượng về số lượng DN trong các ngành dịch vụ, nhất là các ngành: Giáo dục đào tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí. Ba ngành này có số lượng DN tăng hơn 5 lần trong giai đoạn 2007-2015. Đáng chú ý là số lượng DN trong ngành Giáo dục đào tạo tăng mạnh từ gần 1 nghìn DN năm 2007 lên gần 5,7 nghìn DN năm 2015. Theo các chuyên gia, đây là kết quả của quá trình phát triển bùng nổ các tổ chức giáo dục đào tạo sau khi đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong lĩnh vực này. Trong khi đó, ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có tỷ lệ DN cao hơn, tăng từ 2,13% năm 2007 lên 3,69% năm 2015, tương đương với hơn 16 nghìn DN. Sự phát triển nhanh về số lượng DN của ngành này cho thấy tín hiệu đáng mừng về sự phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ở Việt Nam. Dù có số lượng DN chiếm tỷ trọng nhỏ song ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí cũng có những sự phát triển mạnh trong thời gian gần đây, tăng từ 490 DN năm 2007 lên 2.466 DN năm 2015, chiếm 0,57% tổng số DN đang hoạt động. Cùng với đó là sự tăng lên đáng kể về số lượng DN của các ngành dịch vụ khác như: Thông tin và truyền thông, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ...

Ngược lại, Nông - Lâm - Thủy sản là ngành kinh tế có tỷ trọng DN thấp, chỉ đạt 0,97% năm 2015, giảm so với mức 1,61% của năm 2007. Điều này cho thấy dù Việt Nam có tiềm năng phát triển nông nghiệp với nhiều sản phẩm xuất khẩu đứng đầu thế giới, nhưng ngành này vẫn chưa thu hút được nhiều DN tham gia. Bên cạnh đó, tỷ trọng DN trong các ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp cũng có xu hướng giảm như ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước

và điều hoà không khí; ngành Khai khoáng và ngành Công nghiệp chế biến chế tạo. Như vậy có thể thấy các DN đang có xu hướng dịch chuyển sang các ngành Thương mại - Dịch vụ.

Về vốn đầu tư, giai đoạn 2007-2015 cũng được chứng kiến sự tăng trưởng mạnh của các ngành dịch vụ. Các ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng nguồn vốn lớn là Giáo dục và đào tạo (65,96%/năm), Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (47,37%/năm), Hoạt động dịch vụ khác (37,45%/năm), Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (33,59%/năm), Hoạt động kinh doanh bất động sản (33,56%/năm).

Mặc dù có sự suy giảm về tốc độ tăng trưởng nguồn vốn, song trong lĩnh vực công nghiệp có một số ngành có tốc độ tăng trưởng khá như ngành Khai khoáng có tốc độ tăng trưởng cao nhất về nguồn vốn, đạt 35,23%/năm, tiếp đến là Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (29,59%). Trong khi các ngành công nghiệp khác có tốc độ tăng trưởng bình quân thấp hơn mức trung bình là Công nghiệp chế biến chế tạo đạt 21,37%/năm; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 19,61%.

Ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản dù có tỷ trọng DN thấp song do có tốc độ tăng trưởng vốn nhanh trong hai năm 2014-2015, lần lượt đạt 53,4% và 31,6% nên giúp tốc độ tăng trưởng vốn bình quân giai đoạn 2007-2015 đạt 26,71%/năm. Tín hiệu tăng trưởng về vốn và về số lượng doanh nghiệp trong ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản trong hai năm 2014-2015 kỳ vọng sẽ tạo một xu hướng đầu tư mạnh mẽ vào ngành này trong những năm tiếp theo.

Xu hướng dịch chuyển doanh nghiệp theo vùng kinh tế - xã hội

Với vị trí tự nhiên và điều kiện xã hội thuận lợi về nguồn lao động, cơ sở hạ tầng, thị trường tiêu thụ

rộng lớn..., Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng thu hút lượng lớn doanh nghiệp. Đặc biệt là Khu vực Đông Nam bộ, nơi có TP. Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế của Việt Nam, luôn chiếm tỷ trọng cao nhất về doanh nghiệp và tỷ trọng này có xu hướng tăng lên, từ 37,9% năm 2007 lên 42,1% năm 2015; trong đó tỷ trọng DN tại riêng TP. Hồ Chí Minh đã tăng từ 30,1% lên 34,1%, với khoảng 149 nghìn DN tính đến năm 2015, chiếm khoảng 1/3 số lượng DN cả nước. Xu hướng số lượng DN tăng lên tại đây được nhận định sẽ tiếp tục diễn ra trong thời gian tới. Đứng thứ hai trong các vùng thu hút nhiều DN là Đồng bằng sông Hồng, trong đó có Thủ đô Hà Nội. Số lượng DN ở khu vực này đã tăng từ gần 42 nghìn DN, chiếm 28,2% năm 2007 lên gần 137 nghìn DN, chiếm 31,4% năm 2015. Riêng Thủ đô Hà Nội đã có trên 97 nghìn DN hoạt động trong năm 2015, chiếm 22,3% trong tổng số DN cả nước, đứng thứ hai sau TP. Hồ Chí Minh. Tỷ lệ DN của bốn vùng còn lại là khá thấp và có xu hướng giảm đi dù số lượng DN vẫn tăng đều qua các năm. Điều này cho thấy xu hướng dịch chuyển DN tiếp tục tập trung vào vùng có 2 trung tâm kinh tế lớn của cả nước là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Nếu xét về nguồn vốn, tỷ trọng hai vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Hồng về vốn chiếm đến 81,2% tổng nguồn vốn đầu tư của toàn bộ doanh nghiệp. Trong đó, hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh dẫn đầu về tỷ trọng nguồn vốn. Các vùng khác có tỷ trọng về nguồn vốn có xu hướng giảm nhẹ và chiếm tỷ trọng thấp, dưới 10% tổng nguồn vốn. Vùng có tỷ trọng vốn thấp nhất là Tây Nguyên với 1,6%, tiếp đến là Trung du miền núi phía Bắc 4%.

Sự chuyển dịch trên cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam tập trung chủ yếu tại các đô thị lớn, ngày càng dành nhiều sự quan tâm cho lĩnh vực dịch vụ và đang dần chủ động hơn trong hội nhập./